

Số: /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính
trong lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định có liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan đến phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1822/QĐ-BNNMT ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 583/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới, sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt quy trình giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế và bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp, điều chỉnh, tước quyền sử dụng, thu hồi giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn thành phố Đồng Nai;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai tại Tờ trình số 62/TTr-KCNKKT ngày 17 tháng 8 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này 03 quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai (*Quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính đính kèm*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 969/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố) về phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải

quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai.

Trường hợp thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này đã được cơ quan hành chính Nhà nước có thẩm quyền ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thì áp dụng theo văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai có trách nhiệm tổ chức niêm yết, công khai thủ tục hành chính đã công bố thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang thông tin điện tử, tại trụ sở làm việc của đơn vị và Trung tâm Phục vụ hành chính công. Khẩn trương triển khai tiếp nhận và xử lý hồ sơ, thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức đảm bảo nội dung và thời gian theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai và các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai cấu hình quy trình điện tử được công bố theo Quyết định này trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính ngành Nông nghiệp và Môi trường; thực hiện tích hợp, kết nối dịch vụ công trực tuyến đủ điều kiện trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai thực hiện nộp hồ sơ dịch vụ công trực tuyến, cung cấp mã số hồ sơ kiểm thử để Sở Nông nghiệp và Môi trường đồng bộ lên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố; Giám đốc Trung tâm Phục vụ Hành chính công thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tư pháp (Cục KSTTHC);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND thành phố;
- Chánh, các Phó Chánh Văn phòng UBND thành phố;
- Lưu: VT, KTN, HCC (Thanh).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Hoàng

PHỤ LỤC
QUY TRÌNH NỘI BỘ, QUY TRÌNH ĐIỆN TỬ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai)

QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP THÀNH PHỐ

CÁC BƯỚC	TRÌNH TỰ THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ GIẢI QUYẾT TTHC	THỜI GIAN GIẢI QUYẾT TTHC	PHÍ, LỆ PHÍ (VNĐ)		GHI CHÚ
				TRỰC TIẾP	TRỰC TUYẾN	
Trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai đối với các dự án/cơ sở nằm trong Khu công nghiệp, Khu kinh tế, Khu công nghệ cao						
1. Cấp giấy phép môi trường. Mã thủ tục: 1.010727.000.00.00.H19 – Một phần (đối tượng: quy định tại khoản 1 mục VII và mục III Phụ lục IX của Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP)						
a) Trường hợp 1 - Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải (theo quy định tại khoản 8 Điều 10 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026): 15 ngày						
a1) Lưu đồ thẩm định cấp giấy phép môi trường:						
Bước 1	- Tiếp nhận hồ sơ hợp lệ từ Nhà đầu tư - Số hóa hồ sơ - Chuyển hồ sơ về phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ.	0,25 ngày		Dự án đầu tư, cơ sở được thẩm định thông qua hình thức thành lập Hội đồng thẩm định: - Dự án đầu tư/cơ sở được thẩm định thông qua hình thức thành lập Hội đồng thẩm định (có quy định tối đa 03 thành viên), không thực hiện khảo sát thực tế: 3.950.000 đồng.	<u>Thành phần, số lượng hồ sơ:</u> - 01 bản chính văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở: mẫu quy định tại Mẫu số 22a Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT. - 01 bản chính Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Bước 2	- Phân công hồ sơ.	Lãnh đạo phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.	0,25 ngày			

Bước 3	- Kiểm tra hồ sơ: + <i>Không đủ điều kiện</i>: Trình dự thảo văn bản trả kết quả hồ sơ. + <i>Đủ điều kiện</i>: Dự thảo văn bản tham vấn ý kiến cơ quan, tổ chức khác theo quy định; Thông báo thu phí; Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định - Tổ chức thẩm định. - Dự thảo văn bản thông báo kết quả thẩm định, phải đảm bảo thời gian doanh nghiệp nhận kết quả như sau (tổng thời gian tính từ bước 1 đến bước 7): (1) Giấy phép môi trường (không quá 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ). (2) Văn bản thông qua với điều kiện chỉnh sửa, bổ sung (không quá 10 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ). Doanh nghiệp sau khi nhận được kết quả nộp lại theo quy trình a2, mục 1 (05 ngày). (3) Văn bản không thông qua (không quá 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ). Doanh nghiệp sau khi nhận được kết quả nộp lại theo quy trình a1, mục 1 (15 ngày)	- Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.	12 ngày			dự án đầu tư, cơ sở theo một trong các trường hợp sau: + Trường hợp dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi đi vào vận hành thử nghiệm: mẫu quy định tại Mẫu số 22b Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT. + Trường hợp dự án đầu tư nhóm II không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường và dự án đầu tư nhóm III: mẫu quy định tại Mẫu số 22c Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT. + Trường hợp cơ sở đang hoạt động: mẫu quy định tại Mẫu số 22d Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT. - Đối với dự án đầu tư, dự án đầu tư mở rộng của cơ sở đang hoạt động không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường: 01 bản sao Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư, dự án đầu tư mở rộng theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng.
---------------	--	--	----------------	--	--	---

Bước 4	- Xem xét, ký trình kết quả	Lãnh đạo phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.	01 ngày			
Bước 5	- Xem xét, ký duyệt kết quả	Lãnh đạo Ban	01 ngày			
Bước 6	Nhận kết quả, chuyển hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn phòng Ban	0,5 ngày			
Bước 7	Nhận và trả kết quả cho doanh nghiệp.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ.	-			
Tổng cộng thời gian giải quyết			15 ngày			
a2) Lưu đồ xử lý sau khi chỉnh sửa, bổ sung (theo quy định tại khoản 9 Điều 10 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026): 05 ngày						
Bước 1	- Tiếp nhận hồ sơ hợp lệ từ Nhà đầu tư - Số hóa hồ sơ - Chuyển hồ sơ về phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ.	0,25 ngày	Không quy định	Không quy định	
Bước 2	- Phân công hồ sơ.	Lãnh đạo phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.	0,25 ngày			
Bước 3	- Kiểm tra hồ sơ: + Đủ điều kiện: Dự thảo Giấy phép môi trường, trình ký + Không đủ điều kiện: Trình dự thảo văn bản trả kết quả hồ sơ.	- Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.	02 ngày			
Bước 4	- Xem xét, ký trình kết quả	Lãnh đạo phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.	01 ngày			
Bước 5	- Xem xét, ký duyệt kết quả	Lãnh đạo Ban	01 ngày			

Bước 6	Nhận kết quả, chuyển hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn phòng Ban	0,5 ngày			
Bước 7	Nhận và trả kết quả cho doanh nghiệp.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ.	-			
Tổng cộng thời gian giải quyết			05 ngày			
b) Trường hợp 2 - Đối với trường hợp còn lại (theo quy định tại khoản 2 Điều 18b Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi bổ sung tại Điều 10, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026): 30 ngày						
b1) Lưu đồ thẩm định cấp giấy phép môi trường:						
Bước 1	- Tiếp nhận hồ sơ hợp lệ từ Nhà đầu tư - Số hóa hồ sơ - Chuyển hồ sơ về phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ.	0,25 ngày		Dự án đầu tư/cơ sở được thẩm định thông qua hình thức thành lập Hội đồng thẩm định: - Dự án đầu tư/cơ sở được thẩm định thông qua hình thức thành lập Hội đồng thẩm định (không quy định tối đa số lượng thành viên), không thực hiện khảo sát thực tế: 5.300.000 đồng	<u>Thành phần, số lượng hồ sơ:</u> - 01 bản chính văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở: mẫu quy định tại Mẫu số 22a Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.
Bước 2	- Phân công hồ sơ.	Lãnh đạo phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.	0,25 ngày		Dự án, cơ sở được thẩm định thông qua hình thức thành lập Đoàn kiểm tra (mức phí này chưa bao gồm chi phí lấy và phân tích mẫu chất thải): 6.275.000 đồng	- 01 bản chính Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở theo một trong các trường hợp sau: + Trường hợp dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi đi vào vận hành thử nghiệm: mẫu quy định tại Mẫu số 22b Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.
Bước 3	- Kiểm tra hồ sơ: + Không đủ điều kiện: Trình dự thảo văn bản trả kết quả hồ sơ. + Đủ điều kiện: Dự thảo văn bản tham vấn ý kiến cơ quan, tổ chức khác theo quy định; Thông báo thu phí; Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định/Đoàn kiểm tra; Văn bản thông báo công khai nội dung đề xuất cấp giấy phép môi trường. - Tổ chức thẩm định. - Dự thảo văn bản thông báo kết quả thẩm định, phải đảm bảo thời gian doanh nghiệp nhận kết quả như sau (tổng	- Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.	27 ngày	Dự án đầu tư/cơ sở được thẩm định thông qua hình thức thành lập Hội đồng thẩm định: - Dự án đầu tư/cơ sở được thẩm định thông qua hình thức thành lập Hội đồng thẩm định (không quy định tối đa số lượng thành viên), không tổ chức kiểm tra thực tế: 10.600.000 đồng. - Dự án, cơ sở được thẩm định thông qua hình thức thành lập Đoàn kiểm tra (mức phí này chưa bao gồm chi phí lấy và phân tích mẫu chất thải): 12.550.000 đồng		+ Trường hợp dự án đầu tư nhóm II không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường và dự án đầu tư nhóm III: mẫu quy định tại Mẫu số 22c Phụ

	thời gian tính từ bước 1 đến bước 7): (1) Giấy phép môi trường (không quá 30 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ). (2) Văn bản thông qua với điều kiện chỉnh sửa, bổ sung (không quá 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ). Doanh nghiệp sau khi nhận được kết quả nộp lại theo quy trình b2, mục 1 (10 ngày). (3) Văn bản không thông qua (không quá 30 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ). Doanh nghiệp sau khi nhận được kết quả nộp lại theo quy trình b1, mục 1 (30 ngày)					lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT. + Trường hợp cơ sở đang hoạt động: mẫu quy định tại Mẫu số 22d Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT. - Đối với dự án đầu tư, dự án đầu tư mở rộng của cơ sở đang hoạt động không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường: 01 bản sao Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư, dự án đầu tư mở rộng theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng
Bước 4	- Xem xét, ký trình kết quả	Lãnh đạo phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.	01 ngày			
Bước 5	- Xem xét, ký duyệt kết quả	Lãnh đạo Ban	01 ngày			
Bước 6	Nhận kết quả, chuyển hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn phòng Ban	0,5 ngày			
Bước 7	Nhận và trả kết quả cho doanh nghiệp.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ.	-			
Tổng cộng thời gian giải quyết			30 ngày			
<i>b2) Lưu đồ xử lý sau khi chỉnh sửa, bổ sung (theo quy định tại khoản 7 Điều 10 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026): 10 ngày</i>						
Bước 1	- Tiếp nhận hồ sơ hợp lệ từ Nhà đầu tư - Số hóa hồ sơ - Chuyển hồ sơ về phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ.	0,25 ngày	Không quy định	Không quy định	

Bước 2	- Phân công hồ sơ.	Lãnh đạo phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.	0,25 ngày			
Bước 3	- Kiểm tra hồ sơ: + Đủ điều kiện: Dự thảo Giấy phép môi trường, trình ký + Không đủ điều kiện: Trình dự thảo văn bản trả kết quả hồ sơ. - Xem xét, ký duyệt kết quả	- Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.	07 ngày			
Bước 4	- Xem xét, ký trình kết quả	Lãnh đạo phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.	01 ngày			
Bước 5	- Xem xét, ký duyệt kết quả	Lãnh đạo Ban	01 ngày			
Bước 6	Nhận kết quả, chuyển hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn phòng Ban	0,5 ngày			
Bước 7	Nhận và trả kết quả cho doanh nghiệp.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ.	-			
Tổng cộng thời gian giải quyết			10 ngày			
2. Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (15 ngày). Mã thủ tục: 1.010729.000.00.00.H19 - Toàn trình						
Bước 1	- Tiếp nhận hồ sơ hợp lệ từ Nhà đầu tư - Số hóa hồ sơ - Chuyển hồ sơ về phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ.	0,25 ngày	0 đồng	0 đồng	<u>Thành phần, số lượng hồ sơ:</u> - 01 bản chính văn bản đề nghị cấp điều chỉnh giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở: mẫu quy định tại Mẫu số 22a Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT. - 01 bản chính Báo cáo đề xuất cấp điều chỉnh giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở: mẫu quy định tại Mẫu số 22đ Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.
Bước 2	- Phân công hồ sơ.	Lãnh đạo phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.	0,25 ngày			
Bước 3	- Kiểm tra hồ sơ: + Đủ điều kiện: Thẩm định hồ sơ và Dự thảo Giấy phép môi trường điều chỉnh, trình ký.	- Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.	12 ngày			

	+ Không đủ điều kiện: Trình dự thảo văn bản trả kết quả hồ sơ.					
Bước 4	- Xem xét, ký trình kết quả	Lãnh đạo phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.	01 ngày			
Bước 5	- Xem xét, ký duyệt kết quả	Lãnh đạo Ban	01 ngày			
Bước 6	Nhận kết quả, chuyển hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn phòng Ban	0,5 ngày			
Bước 7	Nhận và trả kết quả cho doanh nghiệp.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ.	-			
Tổng cộng thời gian giải quyết			15 ngày			
3. Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. Mã thủ tục: 1.010733.000.00.00.H19 – Một phần (đối tượng phải thực hiện: quy định tại mục VI Phụ lục IX của Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP)						
a.1) Lưu đồ thẩm định: (nộp hồ sơ thẩm định)						
Bước 1	- Tiếp nhận hồ sơ hợp lệ từ Nhà đầu tư - Số hóa hồ sơ - Chuyển hồ sơ về phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ.	0,25 ngày	- Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án thực hiện thẩm định thông qua hình thức họp Hội đồng. Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 5.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 6.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 12.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 14.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 17.000.000 đồng.	- Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án thực hiện thẩm định thông qua hình thức họp Hội đồng. Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 2.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100tỷ: 3.250.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 6.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 7.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 8.500.000 đồng.	Thành phần, số lượng hồ sơ: Hồ sơ đề nghị thẩm định (Điều 4 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT): - 01 bản chính văn bản đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT) - 01 bản chính báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư (mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026).
Bước 2	- Phân công hồ sơ.	Lãnh đạo phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.	0,25 ngày			
Bước 3	- Kiểm tra hồ sơ: + Đủ điều kiện: . Dự thảo Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định; Thông báo thu phí; Thông báo khảo sát thực tế (trong trường hợp cần thiết); Dự thảo văn bản tham vấn ý kiến (nếu có); . Tổ chức họp thẩm định	Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.	14 ngày			

	. Dự thảo văn bản thông báo kết quả thẩm định (Dự thảo Tờ trình phê duyệt, trình và phê duyệt Quyết định phê duyệt/ thông qua với điều kiện chỉnh sửa, bổ sung/không thông qua, trình ký. + Không đủ điều kiện: Trình dự thảo văn bản trả kết quả hồ sơ. - Xem xét, ký duyệt.			Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 6.900.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 8.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 15.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 16.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 25.000.000 đồng	Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 3.450.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 4.250.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 7.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 8.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 12.500.000 đồng.
Bước 4	- Xem xét, ký trình kết quả	Lãnh đạo phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.	2 ngày	Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 7.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 9.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 17.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 18.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 25.000.000 đồng	Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 3.750.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 4.750.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 8.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 9.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 12.500.000 đồng.
Bước 5	- Xem xét, ký duyệt kết quả. + Không đủ điều kiện: Văn bản trả kết quả hồ sơ. + Đủ điều kiện đã được tổ chức thẩm định: . Kết quả thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung: Ký quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; công khai Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM. . Kết quả thông qua với điều kiện chỉnh sửa, bổ sung/không thông qua: Ký duyệt văn bản thông báo đến doanh nghiệp	Lãnh đạo Ban	3 ngày	Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 10.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 11.700.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 19.200.000 đồng	Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 5.000.000 đồng
Bước 6	Nhận kết quả, chuyển hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn phòng Ban	0,5 ngày		
Bước 7	Nhận và trả kết quả cho doanh nghiệp.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ.	-		

				Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 20.200.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 26.000.000 đồng Nhóm 5. Dự án giao thông: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 8.100.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 10.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 18.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 20.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 25.000.000 đồng. Nhóm 6. Dự án công nghiệp: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 8.400.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 10.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 19.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 20.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 26.000.000 đồng Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6): Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 5.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 6.000.000 đồng	Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 5.8500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 9.600.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 10.100.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 13.000.000 đồng. Nhóm 5. Dự án giao thông: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 4.050.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 5.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 9.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 10.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 12.500.000 đồng. Nhóm 6. Dự án công nghiệp: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 4.200.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 5.250.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 9.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 10.000.000 đồng	
--	--	--	--	--	--	--

				Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 10.800.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 12.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 15.600.000 đồng	Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 13.000.000 đồng. Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2,3,4,5,6): Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 2.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 3.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 5.400.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 6.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 7.800.000 đồng.	
Tổng cộng thời gian giải quyết				20 ngày		
a.2) Lưu đồ thẩm định: (nộp hồ sơ thẩm định - Đối với trường hợp thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường bằng hình thức lấy ý kiến đối với các dự án đầu tư công đặc biệt)						
Bước 1	- Tiếp nhận hồ sơ hợp lệ từ Nhà đầu tư - Số hóa hồ sơ - Chuyển hồ sơ về phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ.	0,25 ngày	Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án thực hiện thẩm định thông qua hình thức lấy ý kiến cơ quan, tổ chức có liên quan. Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 3.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 4.600.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 8.400.000 đồng	Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án thực hiện thẩm định thông qua hình thức lấy ý kiến cơ quan, tổ chức có liên quan. Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 1.750.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 2.300.000 đồng	<u>Thành phần, số lượng hồ sơ:</u> Hồ sơ đề nghị thẩm định (Điều 4 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT): - 01 bản chính văn bản đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT) - 01 bản chính báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư (mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Thông
Bước 2	- Phân công hồ sơ.	Lãnh đạo phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.	0,25 ngày			
Bước 3	- Kiểm tra hồ sơ: + Không đủ điều kiện: Trình dự thảo văn bản trả kết quả hồ sơ. + Đủ điều kiện:	Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.	5,5 ngày			

	. Dự thảo Quyết định Phê duyệt danh sách chuyên gia được lấy ý kiến thẩm định đối với dự án đầu tư công đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư công; . Lấy ý kiến thẩm định. . Dự thảo văn bản thông báo kết quả thẩm định (Dự thảo Tờ trình phê duyệt, trình và phê duyệt Quyết định phê duyệt/ thông qua với điều kiện chỉnh sửa, bổ sung/không thông qua, trình ký.			Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 9.800.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 11.900.000 đồng. Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 4.900.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 6.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 10.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 11.200.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 17.500.000 đồng Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 5.300.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 6.700.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 11.900.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 12.600.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 17.500.000 đồng.	Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 2.700.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 4.900.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 5.950.000 đồng. Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 2.450.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 3.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 5.250.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 5.600.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 8.750.000 đồng. Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 2.650.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 3.350.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200	tur số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026).
Bước 4	- Xem xét, ký trình kết quả	Lãnh đạo phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.	1,5 ngày			
Bước 5	- Xem xét, ký duyệt kết quả. + Không đủ điều kiện: Văn bản trả kết quả hồ sơ. + Đủ điều kiện đã được tổ chức thẩm định (bằng hình thức lấy ý kiến): . Kết quả thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung: Ký quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; công khai Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM . Kết quả thông qua với điều kiện chỉnh sửa, bổ sung/không thông qua: Ký duyệt văn bản thông báo đến doanh nghiệp	Lãnh đạo Ban	02 ngày			

Bước 7	Nhận kết quả, chuyển hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn phòng Ban	0,5 ngày	Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 7.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 8.200.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 13.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 14.200.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 18.200.000 đồng Nhóm 5. Dự án giao thông: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 5.700.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 7.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 12.600.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 14.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 17.500.000 đồng Nhóm 6. Dự án công nghiệp: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 5.900.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 7.400.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 13.300.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 14.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 18.200.000 đồng	tỷ: 5.950.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 6.300.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 8.750.000 đồng Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 3.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 4.100.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 6.750.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 7.100.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 9.100.000 đồng Nhóm 5. Dự án giao thông: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 2.850.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 3.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 6.300.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 7.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 8.750.000 đồng	
Bước 8	Nhận và trả kết quả cho doanh nghiệp.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ.	-			

				đồng Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2,3,4,5,6): Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 3.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 4.200.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 7.600.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 8.400.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 11.000.000 đồng	Nhóm 6. Dự án công nghiệp: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 2.950.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 3.700.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 6.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 7.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 9.100.000 đồng. Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2,3,4,5,6): Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 1.750.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 2.100.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 3.800.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 4.200.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 5.500.000 đồng	
Tổng cộng thời gian giải quyết			10 ngày			
b) Lưu đồ phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: 15 ngày (nộp hồ sơ phê duyệt sau thẩm định)						
Bước 1	- Tiếp nhận hồ sơ hợp lệ từ Nhà đầu tư - Số hóa hồ sơ - Chuyển hồ sơ về phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ.	0,25 ngày	Không quy định	Không quy định	Thành phần, số lượng hồ sơ: Hồ sơ nộp lại sau họp hội đồng: - 01 bản chính văn bản đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Bước 2	- Phân công hồ sơ.	Lãnh đạo phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.	0,25 ngày			trường (mẫu số 09a Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 07/2025/TT-BTNMT). - 01 bản chính báo cáo đánh giá tác động môi trường được đóng quyển, chủ dự án ký vào phía dưới của từng trang kể cả phụ lục kèm theo tệp văn bản điện tử định dạng đuôi “.doc” chứa nội dung của báo cáo và tệp văn bản điện tử định dạng đuôi “.pdf” chứa nội dung đã quét (scan) của toàn bộ báo cáo, bao gồm cả phụ lục (nếu nộp trực tiếp) hoặc tệp văn bản điện tử của toàn bộ báo cáo, bao gồm cả phụ lục được chủ dự án ký số (nếu nộp trực tuyến).
Bước 3	- Kiểm tra hồ sơ: + Đủ điều kiện: Dự thảo Tờ trình phê duyệt và Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. + Không đủ điều kiện: Trình dự thảo văn bản trả kết quả hồ sơ.	Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.	09 ngày			
Bước 4	- Xem xét, ký trình kết quả	Lãnh đạo phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.	02 ngày			
Bước 5	- Xem xét, ký duyệt kết quả. + Không đủ điều kiện: Văn bản trả kết quả hồ sơ. + Đủ điều kiện: Ký quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; công khai Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM.	Lãnh đạo Ban	03 ngày			
Bước 6	Nhận kết quả, chuyển hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn phòng Ban	0,5 ngày			
Bước 7	Nhận và trả kết quả cho doanh nghiệp.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ.	-			
Tổng cộng thời gian giải quyết			15 ngày			